

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIA LỘC
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 25/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 08-11-2019

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia nợ
chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Thấu

Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hùng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 08/11/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2019/TLST-HNGĐ ngày 08/4/2019 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia nợ chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2019/QĐST-HNGĐ ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1986;

Hộ khẩu thường trú: Thôn B, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương;

Nơi cư trú: Đài Loan.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Ông Chu Thanh N, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Thôn V, xã A, huyện K, tỉnh Hải Dương. (Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 30/5/2019).

2. Bị đơn: Anh Phạm Xuân Đ, sinh năm 1984;

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị N, sinh năm 1965 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958

Người đại diện hợp pháp của bà N: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1958

(Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/5/2019).

Đều có nơi cư trú: Khu 1, thị trấn Z, huyện G, tỉnh Hải Dương.

- Ông Vũ Văn K, sinh năm 1964 và bà Phạm Thị B, sinh năm 1969

Người đại diện hợp pháp của bà B: Ông Vũ Văn K, sinh năm 1964 (Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 07/6/2019).

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1963;

- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979, ông Phạm Xuân S, sinh năm 1971;

Người đại diện hợp pháp của ông S: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1979 (Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019).

+ Bà Đào Thị C, sinh năm 1958, ông Phạm Xuân O, sinh năm 1959

Người đại diện hợp pháp của ông O: Bà Đào Thị C, sinh năm 1958 (Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 23/8/2019).

Đều có nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa, có mặt ông N, anh Đ, ông T, bà C, ông K; vắng mặt chị H, bà N, bà B, bà L, bà M, ông S, ông O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị H và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về quan hệ tài sản chung, nợ chung trình bày:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H đăng ký kết hôn với anh Phạm Xuân Đ vào ngày 17/6/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau ngày cưới, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 5 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất hòa. Vợ chồng chị H đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2018, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn được nên chị H xin ly hôn anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng chị H có hai con chung là Phạm Xuân T, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Trung K, sinh ngày 14/8/2008. Chị H đề nghị giao cho anh Đ nuôi hai con chung, chị không phải đóng góp tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung:

Vợ chồng chị H không có tài sản chung.

Về nợ: Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của chị H về quan hệ tài sản chung, nợ chung nhất trí việc anh Đ rút yêu cầu giải quyết về khoản nợ vợ chồng bà M, vợ chồng bà C, bà L, vợ chồng ông K; thỏa thuận với anh Đ và ông T số tiền vợ chồng chị H nợ vợ chồng ông T tiền cầm cả gốc và lãi là 298.210.000 đồng, chị H có trách nhiệm trả 110.000.000 đồng, anh Đ có trách nhiệm trả

188.210.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông T, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, chị H, anh Đ chậm thi hành thì phải trả cho vợ chồng ông T tiền lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai, các tài liệu trong hồ sơ và trong quá trình xét xử, bị đơn Phạm Xuân Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Thống nhất với ý kiến của nguyên đơn về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống đến năm 2018, vợ chồng anh chị có xảy ra mâu thuẫn do không hiểu nhau, thỉnh thoảng có xảy ra xô xát. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 10/2018, không ai quan tâm đến ai. Anh mong muốn chị H về đoàn tụ để nuôi dạy con chung nhưng do chị H vẫn kiên quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung như chị H trình bày. Anh xin nuôi hai con và tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng tiền nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung:

Vợ chồng anh không có tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng anh có các khoản nợ chung gồm:

+ Nợ tiền cám của ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị N: Trong quá trình vợ chồng chung sống, vợ chồng anh có thả cá, chăn nuôi lợn, vịt. Trong quá trình chăn nuôi, anh mua nợ tiền cám của nhà ông T, bà N, đến khi nào thu hoạch thì anh trả tiền mua cám. Hai bên thỏa thuận tiền lãi là 01%/tháng trên số tiền còn nợ. Đến nay, vợ chồng anh còn nợ ông T, bà N số tiền mua cám còn nợ cả gốc và lãi là 298.210.000 đồng, anh thỏa thuận có trách nhiệm trả 198.210.000 đồng, chị H có trách nhiệm trả 110.000.000 đồng. Sau này, chị H, anh Đ chậm thi hành thì phải trả cho vợ chồng ông T tiền lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

+ Vợ chồng anh còn nợ tiền vật liệu xây dựng của ông Vũ Văn K và bà Phạm Thị B là 36.000.000 đồng. Năm 2015, do cần tiền để chi tiêu sinh hoạt gia đình, trả tiền lãi các khoản nợ trước đó của anh, lo đi xuất khẩu lao động cho hai vợ chồng nên anh vay bà L số tiền 42.000.000 đồng, vay vợ chồng bà M 50.000.000 đồng, vay bố mẹ anh là ông O, bà C 42.000.000 đồng, đến nay đều chưa trả.

Ngày 01/10/2019, 06/11/2019 và tại phiên tòa, anh Đ có đề nghị rút yêu cầu giải quyết khoản nợ của vợ chồng bà M, vợ chồng bà C, bà L, vợ chồng ông K.

Ông Nguyễn Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N trình bày: Vợ chồng ông bán thức ăn nuôi của cá, lợn, vịt cho anh Phạm Xuân Đ từ tháng 8 năm 2012. Hai bên thỏa thuận mua bán bằng tiền mặt, anh Đ mua chịu và

phải chịu lãi suất là 1% trên số nợ gốc. Đến cuối mùa thu hoạch, anh Đ phải trả cho vợ chồng ông cả nợ gốc và lãi. Nay ông xác định, anh Đ, chị H còn nợ vợ chồng ông 211.497.000 đồng nợ gốc và 86.713.000 đồng nợ lãi, tổng là 298.210.000 đồng. Ông nhất trí thỏa thuận với ông N và anh Đ là chị H có trách nhiệm trả 110.000.000 đồng, anh Đ có trách nhiệm trả 188.210.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông bà đơn yêu cầu thi hành án, vợ chồng anh Đ chậm thi hành thì phải trả cho vợ chồng ông tiền lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật.

Ông Vũ Văn K là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị B; bà Vũ Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Nguyễn Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân S; bà Đào Thị C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Xuân O trình bày:

Vợ chồng ông K, bà B cho vợ chồng anh Đ nợ tiền nguyên vật liệu xây dựng là 36.000.000 đồng. Bà L cho vợ chồng anh Đ vay số tiền 42.000.000 đồng; vợ chồng bà M, ông S cho vay 50.000.000 đồng; vợ chồng bà C, ông O cho vay 40.000.000 đồng. Đến nay, anh Đ, chị H chưa trả các khoản nợ trên. Anh Đ đề nghị rút yêu cầu giải quyết khoản nợ trên bà thì ông K, bà L, bà M, bà C nhất trí, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này có tranh chấp thì các bên sẽ giải quyết tại vụ án khác.

Đại diện VKSND huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều được đảm bảo. Các đương sự chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Căn cứ vào các điều 37, 56, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Phạm Xuân Đ.

Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Xuân T, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Trung K, sinh ngày 14/8/2008 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu

cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Vợ chồng chị H, anh Đ nợ vợ chồng ông T, bà N số tiền thức ăn chăn nuôi là 211.497.000 đồng nợ gốc và 86.713.000 đồng nợ lãi, tổng là 298.210.000 đồng. Chị H thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà N số tiền 110.000.000 đồng, anh Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T, bà N số tiền 188.210.000 đồng. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông T, bà N có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền nợ, anh Đ, chị H phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu giải quyết của anh Đ về khoản nợ bà C và ông O 40.000.000 đồng, bà L 42.000.000 đồng, bà M và ông S 50.000.000 đồng, ông K và bà B 36.000.000 đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 5.500.000 đồng án phí chia nợ chung. Anh Phạm Xuân Đ phải chịu 9.410.500 đồng án phí chia nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc đã thụ lý vụ án vào ngày 08/4/2019 theo đơn khởi kiện của chị H. Ngày 27/8/2019, chị H xuất cảnh. Theo Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì việc chị H xuất cảnh sau khi Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý vụ án không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc tiếp tục giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn là chị H vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà N, bà B, bà L, bà M, ông S, ông O vắng mặt nhưng bà N đã ủy quyền cho ông T, bà B ủy quyền cho ông K, ông S ủy quyền cho bà M, ông O ủy quyền cho bà C; bà M, bà L xin xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1, 2 Điều 228

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[3] Về hôn nhân: Chị H và anh Đ kết hôn năm 2005 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra bất hòa. Anh Đ cũng đã tìm nhiều cách để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H vẫn kiên quyết ly hôn nên anh đồng ý ly hôn. Vợ chồng ly thân từ tháng 5 năm 2018 đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không có cuộc sống chung, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị H ly hôn anh Đ.

[4] Về con chung: Vợ chồng chị H, anh Đ có hai con chung là Phạm Xuân T, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Trung K, sinh ngày 14/8/2008, hai cháu đang ở với anh Đ. Chị H và anh Đ đều có ý kiến giao cho anh Đ nuôi hai con chung. Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay chị H đã đi nước ngoài nên không có điều kiện trực tiếp nuôi con, hai cháu đang ở ổn định với anh Đ và đều có nguyện vọng xin ở với bố. Do vậy, cần giao cho anh Đ nuôi hai con chung đến khi các con thành niên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho các cháu về học tập, sinh hoạt. Anh Đ tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ.

[5] Về tài sản chung, nợ chung:

[5.1] Về tài sản chung: Chị H và anh Đ thống nhất không đề nghị giải quyết tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5.2] Về nợ chung:

Tại phiên tòa, ông N, anh Đ và ông T thống nhất thỏa thuận: Vợ chồng chị H, anh Đ còn nợ vợ chồng ông T, bà N số tiền thức ăn chăn nuôi là 211.497.000 đồng nợ gốc và 86.713.000 đồng nợ lãi, tổng là 298.210.000 đồng. Chị H có trách nhiệm trả 110.000.000 đồng, anh Đ có trách nhiệm trả 188.210.000 đồng. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và vợ chồng ông T có đơn yêu cầu thi hành án, chị H và anh Đ chậm thi hành thì phải trả cho vợ chồng ông T tiền lãi chậm thi hành án theo quy định pháp luật. Sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, nội dung thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[5.3] Anh Đ, bà M, bà L, bà C, ông K không yêu cầu giải quyết các khoản nợ, ông N nhất trí nên Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn, chị H và anh Đ phải chịu án phí đối với khoản nợ chung theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Luật phí và lệ phí năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 37, 56, 60, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Luật thi hành án dân sự năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị H ly hôn anh Phạm Xuân Đ.
2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Phạm Xuân T, sinh ngày 08/4/2006 và Phạm Trung K, sinh ngày 14/8/2008 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của anh Đ không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Chị Nguyễn Thị H và anh Phạm Xuân Đ nợ vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị N số tiền thức ăn chăn nuôi là 211.497.000 đồng nợ gốc và 86.713.000 đồng nợ lãi, tổng là 298.210.000 đồng. Chị H thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T và bà N số tiền 110.000.000 đồng, anh Đ thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T và bà N số tiền 188.210.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ông Thái, bà Ngọc có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền nợ, anh Đ, chị H phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ yêu cầu giải quyết của anh Đ về khoản nợ bà C và ông O 40.000.000 đồng, bà L 42.000.000 đồng, bà M và ông S 50.000.000 đồng, ông K và bà B 36.000.000 đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định pháp luật.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn và 5.500.000 đồng án phí chia nợ chung, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003620 ngày 04/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Chị H còn phải nộp 5.500.000 đồng án phí.

Anh Phạm Xuân Đ phải chịu 9.410.500 đồng án phí chia nợ chung, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 6.300.000 đồng mà anh đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0003660 ngày 16/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương. Anh Đ còn phải nộp 3.110.500 đồng án phí.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Gia Lộc;
- Chi cục THADS huyện Gia Lộc;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PH TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoài Thanh